FireAnt

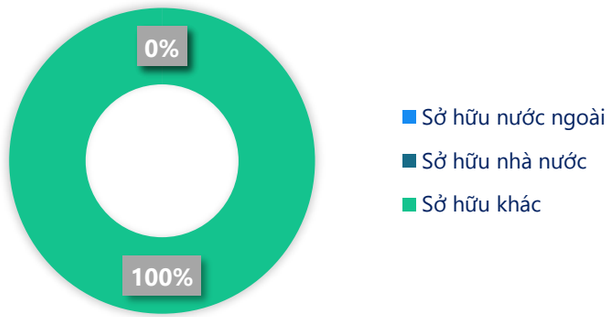
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

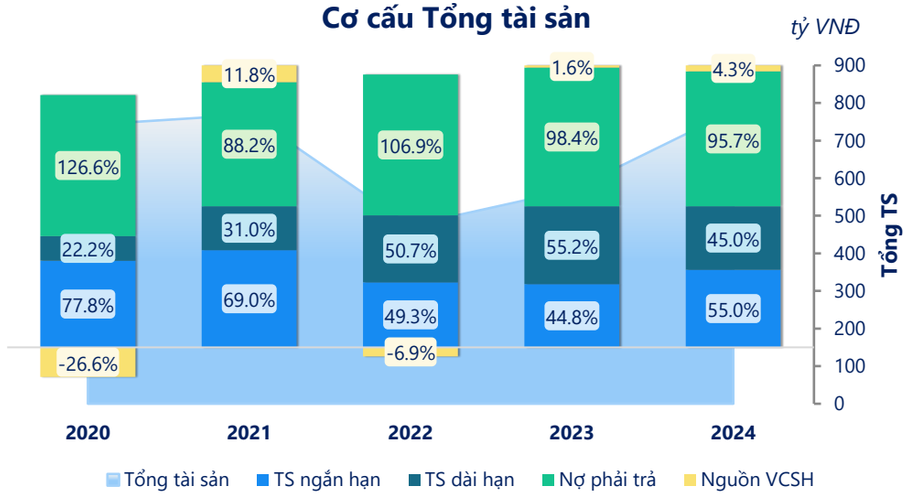
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	13,539,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	31
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
P/E	1.9
EPS	1,665

YTD	1T	3T	6T
TH1	0.0%	3.2%	-27.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



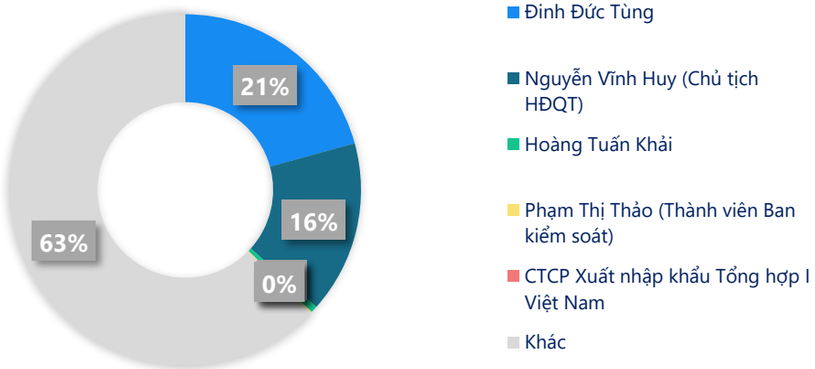
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TH1** năm 2024 tăng trưởng **37.1%** so với năm trước, đạt **779.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 95.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



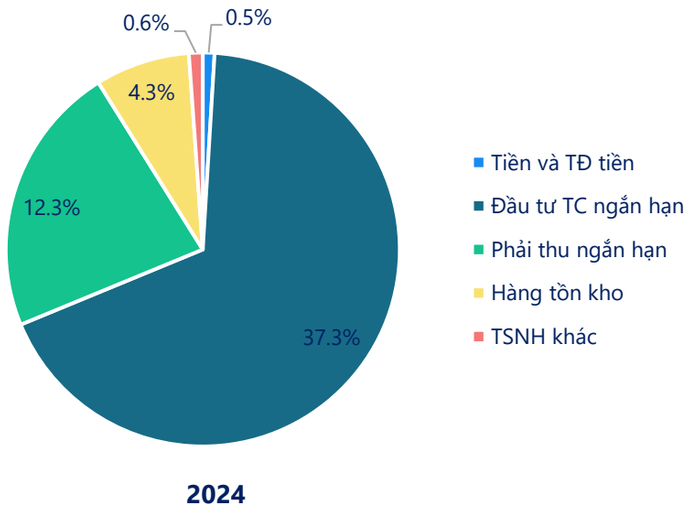
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đinh Đức Tùng** sở hữu **20.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Vĩnh Huy (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 15.9% và đứng thứ 3 là Hoàng Tuấn Khải nắm giữ 0.62%.

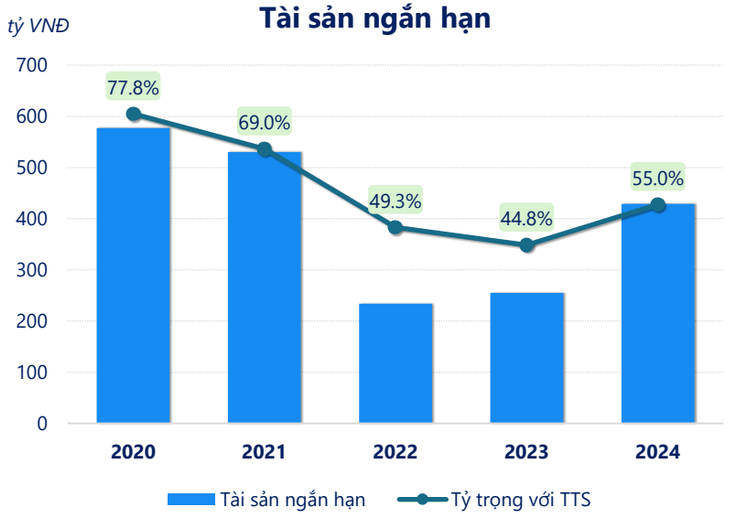
Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

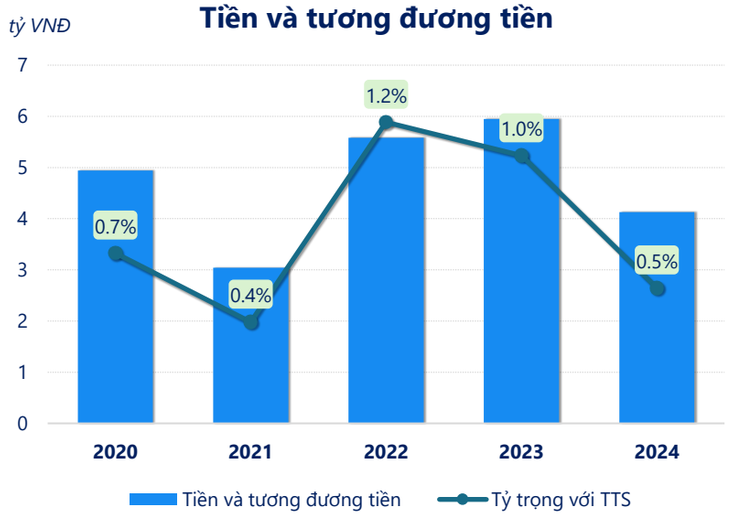
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



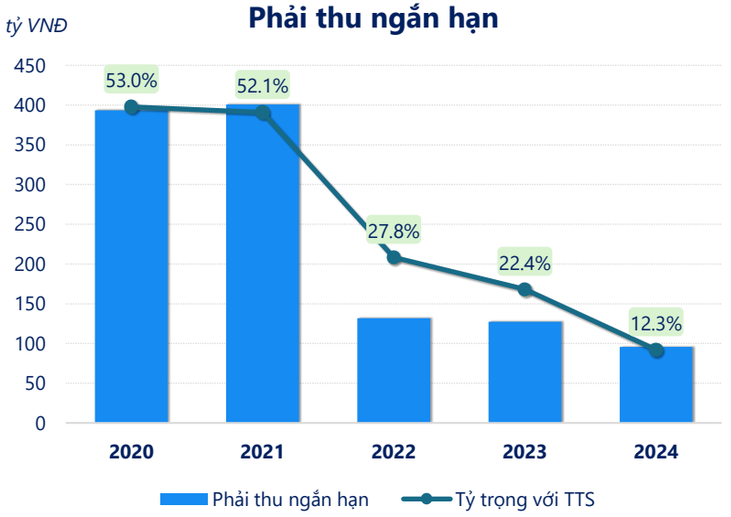
Tiền và tương đương tiền



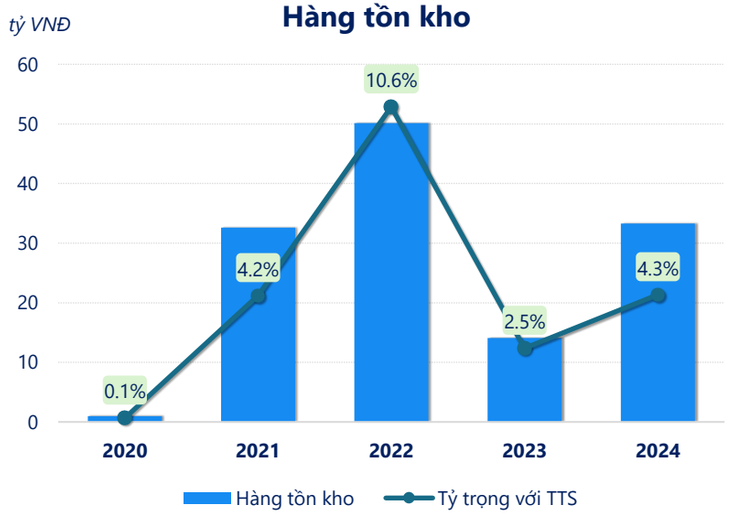
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TH1 đạt **428.8** tỷ đồng, tăng trưởng **68.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

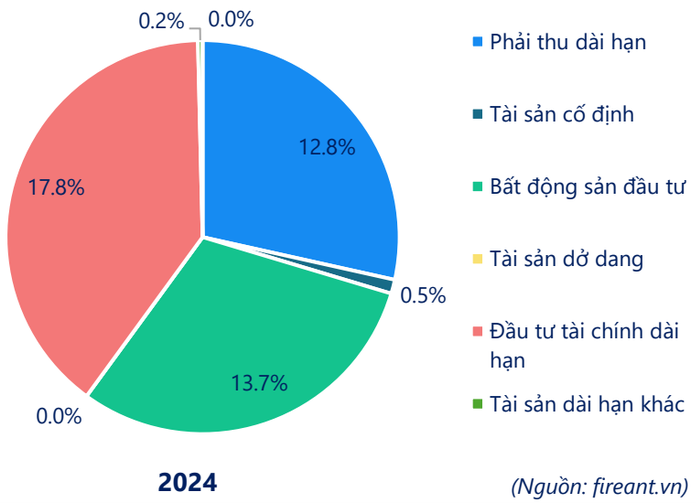


Hàng tồn kho



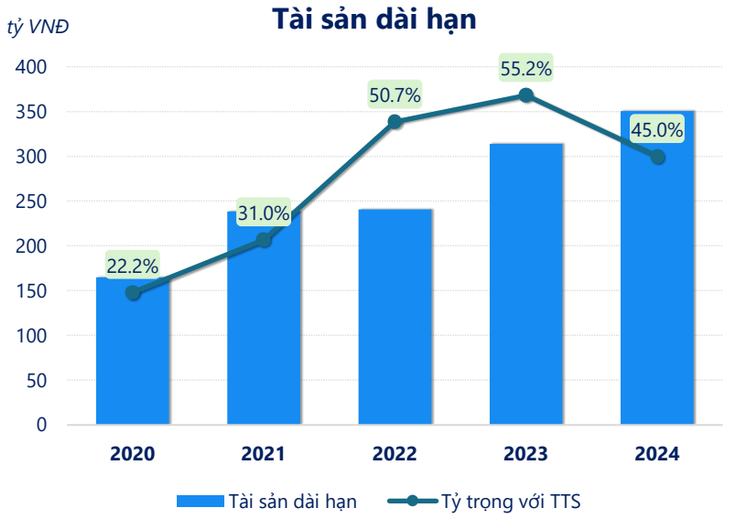
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



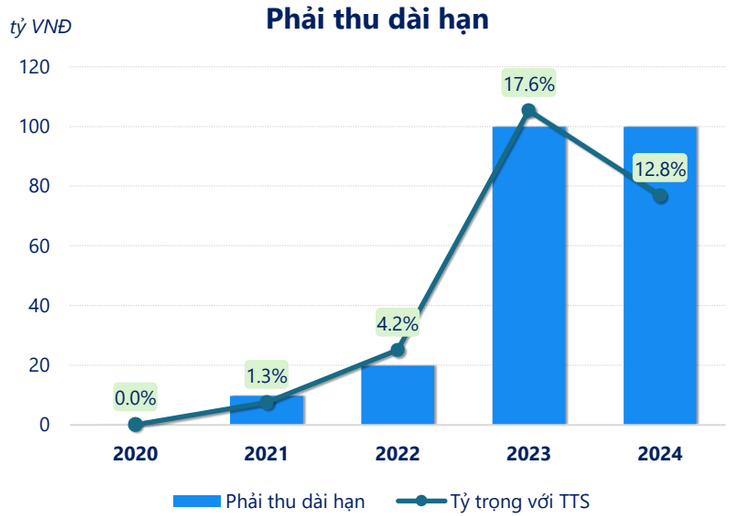
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

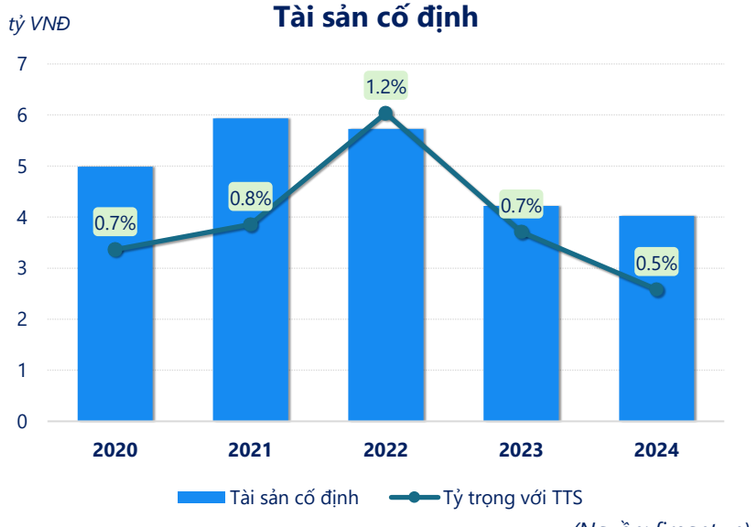


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.7%** so với năm trước và đạt **350.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **17.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 13.7%.

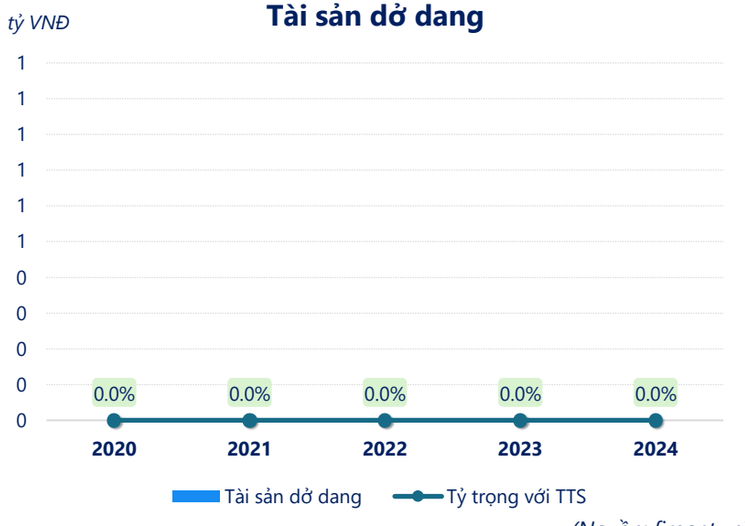
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

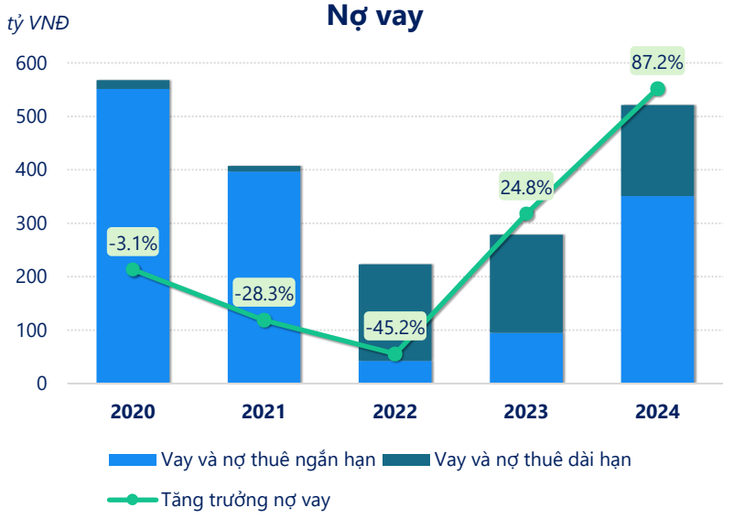
Tài sản dở dang



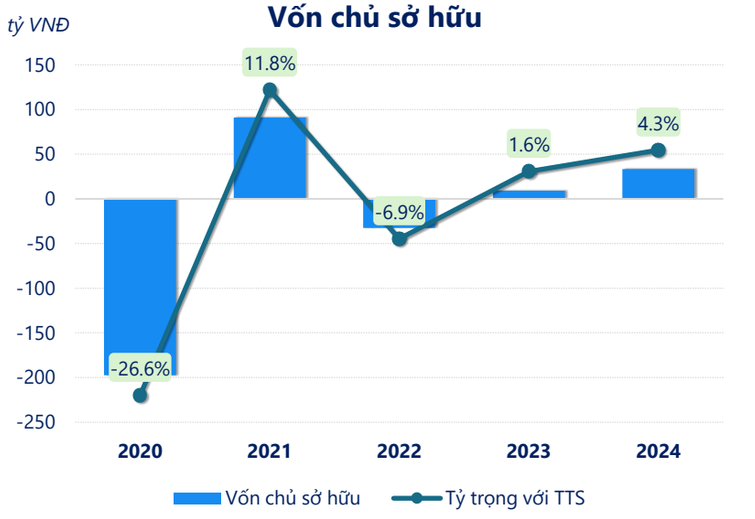
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

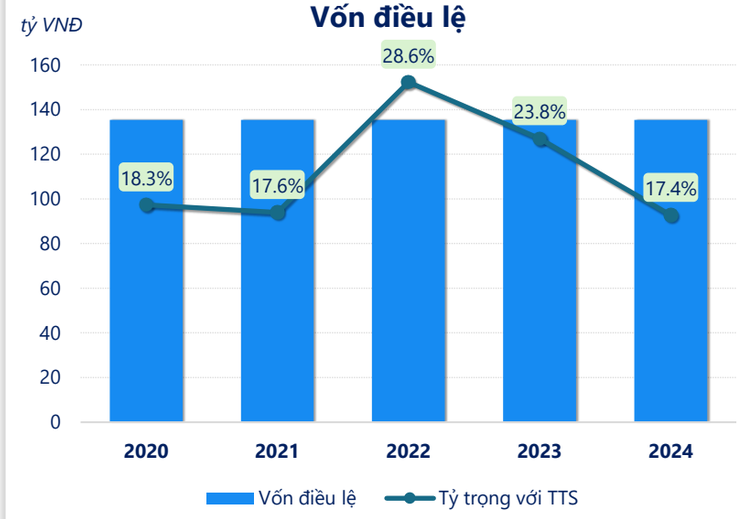
Nợ vay



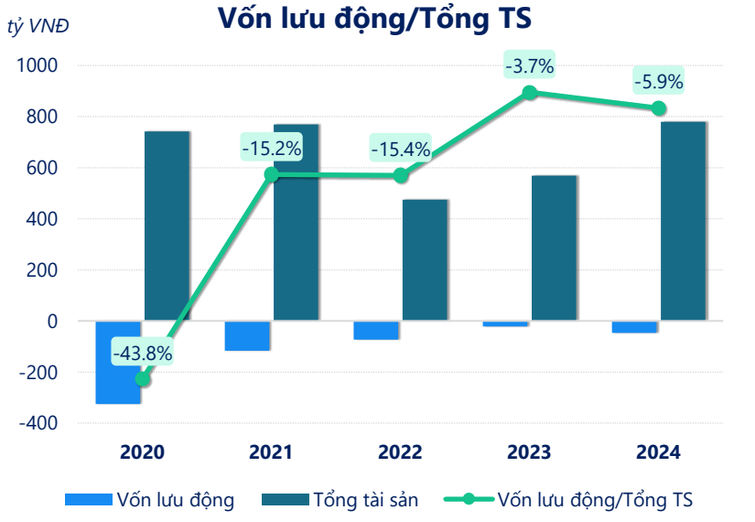
Vốn chủ sở hữu



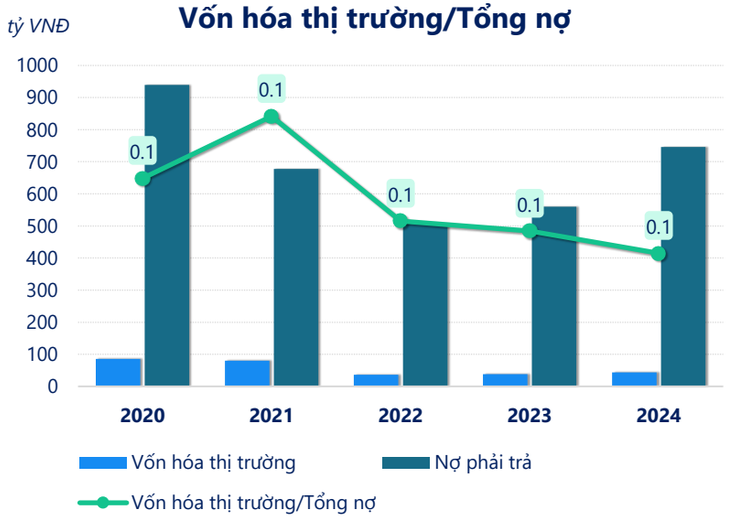
Vốn điều lệ



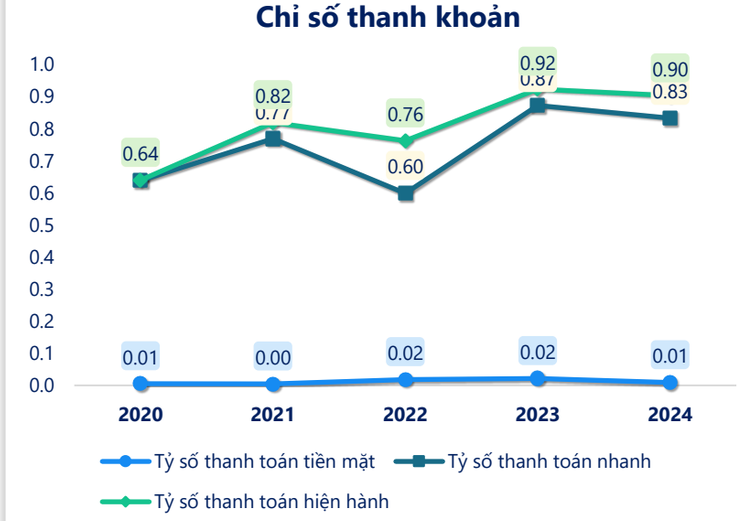
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**776**	**569**	**36.5%**
Tài sản ngắn hạn	474	255	86.1%
Tiền và tương đương tiền	4.31	5.95	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	336	102	231%
Phải thu ngắn hạn	95.3	128	-25.3%
Hàng tồn kho	33.3	14.1	137%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	5.63	-14.0%
Tài sản dài hạn	**302**	**314**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	99.8	99.8	0.0%
Tài sản cố định	4.03	4.22	-4.6%
Bất động sản đầu tư	107	110	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	90.7	94.6	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.33**	**5.60**	**-76.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	745	560	33.2%
Nợ ngắn hạn	**456**	**276**	**65.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	94.8	250%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	17.4	-2.3%
Nợ dài hạn	290	284	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	184	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**113**	**208**	**254**	**384**	**690**
Giá vốn hàng bán	91.2	188	226	361	629
Lợi nhuận gộp	**21.5**	**20.3**	**27.3**	**22.3**	**60.4**
Doanh thu HĐTC	1.44	68.2	90.6	21.9	38.1
Chi phí TC	47.2	-185	55.9	-7.98	30.5
Chi phí lãi vay	**46.3**	**-186**	**6.22**	**-16.6**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	0	-14.1	-6.43	-1.87	-1.38
Chi phí bán hàng	11.8	11.7	15.8	18.9	35.2
Chi phí QLDN	5.86	8.33	162	9.43	5.40
LN thuần từ HĐKD	**-41.9**	**240**	**-123**	**22.0**	**26.0**
Lợi nhuận khác	-2.28	-0.87	-0.43	25.7	-0.77
LN trước thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**47.7**	**25.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	191	185	-41.1	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.36	-25.9	4.87	-10.7	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.0	-163	-187	52.2	230
Tiền đầu kỳ	0.32	0.72	3.04	5.58	5.95
Lưu chuyển tiền thuần	**4.62**	**2.35**	**2.55**	**0.37**	**-1.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	-0.01	0.00	-0.47
Tiền cuối kỳ	4.94	3.04	5.58	5.95	4.13

Powered by Infographic